

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG (VP Chính)
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (VP CHÍNH)

Quý I Năm 2016

- 1 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)**
- 2 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)**
- 3 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)**
- 4 – Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)**
- 5 – Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận**

Buôn ma thuật, ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,081,771,595	91,302,662,811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,277,859,978	7,730,182,987
1. Tiền	111	VI.01	9,277,859,978	7,730,182,987
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,507,561,314	34,168,611,031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	9,166,526,122	24,734,669,135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,536,868,917	1,458,182,259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,119,229,520	8,574,269,203
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	645,088,881	361,642,560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(960,152,126)	(960,152,126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47,600,728,604	48,840,180,501
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	47,600,728,604	48,840,180,501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		695,621,699	563,688,292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	688,018,366	556,084,959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7,603,333	7,603,333
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		494,448,480,387	507,775,079,502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165,462,730,365	165,462,730,365
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		165,462,730,365	165,462,730,365
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		298,713,508,238	311,304,066,635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	298,036,408,232	310,601,666,630
- Nguyên giá	222		661,112,600,497	660,832,600,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(363,076,192,265)	(350,230,933,867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	677,100,006	702,400,005
- Nguyên giá	228		1,114,838,954	1,114,838,954

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(437,738,948)	(412,438,949)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	3,621,273,754	3,642,337,435
- Nguyên giá	231		4,295,311,551	4,295,311,551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(674,037,797)	(652,974,116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	532,263,786	277,260,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		532,263,786	277,260,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	975,860,000	975,860,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975,860,000	975,860,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,142,844,244	26,112,825,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	21,055,727,041	22,025,707,864
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	4,087,117,203	4,087,117,203
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		571,536,251,982	599,077,742,313

C- NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		164,859,601,215	190,549,080,664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		118,472,155,899	144,161,635,348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	VI.16	16,660,519,433	19,422,123,086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		2,215,203	1,383,968
4. Phải trả người lao động	313	VI.17	37,449,123,859	33,058,434,304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		5,570,076,844	5,069,375,409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	VI.18	4,481,265,030	3,064,529,178
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		18,330,722,905	13,908,431,605
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	318	VI.20		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	VI.19	7,123,392,839	6,710,587,012
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	VI.15	29,597,968,000	62,798,624,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	VI.23		
13. Quỹ bình ổn giá	322		(743,128,214)	128,146,786
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21		
II. Nợ dài hạn	330		46,387,445,316	46,387,445,316
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	39,720,256,200	39,720,256,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	6,667,189,116	6,667,189,116
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		406,670,650,767	408,528,661,649
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	406,670,650,767	408,528,661,649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298,466,480,000	298,466,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298,466,480,000	298,466,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25,26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25,27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,560,288,439	29,560,288,439
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78,643,882,328	80,501,893,210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,361,893,210	739,718,604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,281,989,118	79,762,174,606
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		571,530,251,982	599,077,742,313


Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	88,388,122,263	81,078,648,099	88,388,122,263	81,078,648,099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	108,625,647	23,605,080	108,625,647	23,605,080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.33	88,279,496,616	81,055,043,019	88,279,496,616	81,055,043,019
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	67,145,589,477	63,362,584,728	67,145,589,477	63,362,584,728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VII.34	21,133,907,139	17,692,458,291	21,133,907,139	17,692,458,291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	23,647,917	11,758,566	23,647,917	11,758,566
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	1,982,347,270	3,104,557,681	1,982,347,270	3,104,557,681
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.35	1,921,114,755	2,934,959,409	1,921,114,755	2,934,959,409
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	1,832,592,511	1,492,627,035	1,832,592,511	1,492,627,035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	9,856,208,320	7,167,084,356	9,856,208,320	7,167,084,356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		7,486,406,955	5,939,947,785	7,486,406,955	5,939,947,785
11. Thu nhập khác	31	VII.36	1,412,174,414	1,159,197,681	1,412,174,414	1,159,197,681
12. Chi phí khác	32	VII.37	41,891,677	133,620,000	41,891,677	133,620,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,370,282,737	1,025,577,681	1,370,282,737	1,025,577,681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,856,689,692	6,965,525,466	8,856,689,692	6,965,525,466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	4,574,700,574	-	4,574,700,574	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4,281,989,118	6,965,525,466	4,281,989,118	6,965,525,466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		143	233	143	233
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Vũ Tuấn Anh

Buôn Ma Thuật, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		198,307,649,301	148,899,602,456	198,307,649,301	148,899,602,456
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65,229,662,287)	(59,182,679,054)	(65,229,662,287)	(59,182,679,054)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,391,315,149)	(7,589,443,239)	(8,391,315,149)	(7,589,443,239)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,506,539,109)	(3,249,965,895)	(2,506,539,109)	(3,249,965,895)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,882,826,731)	(8,142,063,878)	(7,882,826,731)	(8,142,063,878)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78,371,318,071	44,266,098,087	78,371,318,071	44,266,098,087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(157,874,832,712)	(115,988,515,861)	(157,874,832,712)	(115,988,515,861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,793,791,384	(986,967,384)	34,793,791,384	(986,967,384)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69,106,310)	(69,246,150)	(69,106,310)	(69,246,150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	66,424,744	-	66,424,744
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,647,917	11,758,566	23,647,917	11,758,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,458,393)	8,937,160	(45,458,393)	8,937,160
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17,500,000,000	42,368,538,665	17,500,000,000	42,368,538,665
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,700,656,000)	(39,760,194,665)	(50,700,656,000)	(39,760,194,665)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,200,656,000)	2,608,344,000	(33,200,656,000)	2,608,344,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,547,676,991	1,630,313,776	1,547,676,991	1,630,313,776
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,730,182,987	1,855,874,039	7,730,182,987	1,855,874,039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		9,277,859,978	3,486,187,815	9,277,859,978	3,486,187,815

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Buôn Ma Thuật, ngày 12 tháng 04 năm 2016



Huỳnh Văn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	178,770,065	0	8,710,172,867	8,617,581,377	8,710,172,867	8,617,581,377	271,361,555	0
1111	178,770,065	0	8,710,172,867	8,617,581,377	8,710,172,867	8,617,581,377	271,361,555	0
112	7,551,412,922	0	285,492,442,422	284,037,356,921	285,492,442,422	284,037,356,921	9,006,498,423	0
1121	7,529,671,057	0	285,492,442,422	284,037,356,921	285,492,442,422	284,037,356,921	8,984,756,558	0
1122	21,741,865	0	0	0	0	0	21,741,865	0
131	24,734,669,135	1,383,968	173,279,733,656	188,848,707,904	173,279,733,656	188,848,707,904	9,166,526,122	2,215,203
1311	24,734,669,135	1,383,968	173,279,733,656	188,848,707,904	173,279,733,656	188,848,707,904	9,166,526,122	2,215,203
13111	24,734,669,135	1,383,968	173,279,733,656	188,848,707,904	173,279,733,656	188,848,707,904	9,166,526,122	2,215,203
1311103	24,734,669,135	1,383,968	173,279,733,656	188,848,707,904	173,279,733,656	188,848,707,904	9,166,526,122	2,215,203
133	0	0	3,983,863,701	3,983,863,701	3,983,863,701	3,983,863,701	0	0
1331	0	0	3,983,863,701	3,983,863,701	3,983,863,701	3,983,863,701	0	0
136	174,036,999,568	0	4,948,272,884	9,403,312,567	4,948,272,884	9,403,312,567	169,581,959,885	0
1361	165,462,730,365	0	0	0	0	0	165,462,730,365	0
1368	8,574,269,203	0	4,948,272,884	9,403,312,567	4,948,272,884	9,403,312,567	4,119,229,520	0
13681	8,574,269,203	0	4,948,272,884	9,403,312,567	4,948,272,884	9,403,312,567	4,119,229,520	0
138	229,142,560	38,723,149	377,581,427	310,474,806	377,581,427	310,474,806	296,249,181	38,723,149
1388	229,142,560	38,723,149	377,581,427	310,474,806	377,581,427	310,474,806	296,249,181	38,723,149
13881	229,142,560	38,723,149	377,581,427	310,474,806	377,581,427	310,474,806	296,249,181	38,723,149
138818	229,142,560	38,723,149	377,581,427	310,474,806	377,581,427	310,474,806	296,249,181	38,723,149
1388181	229,142,560	38,723,149	377,581,427	310,474,806	377,581,427	310,474,806	296,249,181	38,723,149
138818103	229,142,560	38,723,149	377,581,427	310,474,806	377,581,427	310,474,806	296,249,181	38,723,149
141	132,500,000	0	668,000,000	451,660,300	668,000,000	451,660,300	348,839,700	0
1411	132,500,000	0	668,000,000	451,660,300	668,000,000	451,660,300	348,839,700	0
151	46,642,507	0	486,355,865	524,242,507	486,355,865	524,242,507	8,755,865	0
152	14,719,556,434	0	113,607,885,429	113,978,701,663	113,607,885,429	113,978,701,663	14,348,740,200	0
1521	10,206,952,441	0	86,212,117,965	86,305,255,946	86,212,117,965	86,305,255,946	10,113,814,460	0
1522	2,509,099,347	0	14,315,960,631	14,841,098,030	14,315,960,631	14,841,098,030	1,983,961,948	0
1523	273,527,707	0	369,461,645	314,459,819	369,461,645	314,459,819	328,529,533	0
1528	1,729,976,939	0	12,710,345,188	12,517,887,868	12,710,345,188	12,517,887,868	1,922,434,259	0
153	18,843,466,102	0	1,214,488,073	3,333,063,192	1,214,488,073	3,333,063,192	16,724,890,963	0
1531	18,639,252,063	0	732,324,668	2,807,059,636	732,324,668	2,807,059,636	16,564,517,115	0
1532	204,214,039	0	482,163,385	526,003,556	482,163,385	526,003,556	160,373,868	0
154	9,741,549,395	0	95,967,068,278	96,586,441,092	95,967,068,278	96,586,441,092	9,122,176,581	0
1542	0	0	69,232,835,563	69,232,835,563	69,232,835,563	69,232,835,563	0	0
1545	9,741,549,395	0	26,734,232,715	27,353,605,529	26,734,232,715	27,353,605,529	9,122,176,581	0

155	Thành phẩm	5,472,581,174	0	69,237,575,093	67,327,954,323	69,237,575,093	67,327,954,323	7,382,201,944	7,382,201,944
1551	Thành phẩm chính nhập kho từ sản xuất	5,472,581,174	0	69,237,575,093	67,327,954,323	69,237,575,093	67,327,954,323	7,382,201,944	7,382,201,944
156	Hàng hoá	11,077,440	0	48,636,364	51,058,222	48,636,364	51,058,222	8,655,582	8,655,582
1561	Giá mua hàng hoá	11,077,440	0	48,636,364	51,058,222	48,636,364	51,058,222	8,655,582	8,655,582
157	Hàng gửi đi bán	5,307,449	0	0	0	0	0	5,307,449	5,307,449
1572	Thành phẩm gửi đi bán	5,307,449	0	0	0	0	0	5,307,449	5,307,449
211	Tài sản cố định hữu hình	660,632,600,497	0	280,000,000	0	280,000,000	0	661,112,600,497	661,112,600,497
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	116,379,976,372	0	280,000,000	0	280,000,000	0	116,659,976,372	116,659,976,372
2112	Máy móc, thiết bị	536,090,026,484	0	0	0	0	0	536,090,026,484	536,090,026,484
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,473,986,831	0	0	0	0	0	7,473,986,831	7,473,986,831
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	154,978,162	0	0	0	0	0	154,978,162	154,978,162
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	733,632,648	0	0	0	0	0	733,632,648	733,632,648
213	TSCĐ vô hình	1,114,838,954	0	0	0	0	0	1,114,838,954	1,114,838,954
2131	Quyền sử dụng đất	500,000,000	0	0	0	0	0	500,000,000	500,000,000
2135	Chương trình phần mềm	614,838,954	0	0	0	0	0	614,838,954	614,838,954
214	Hao mòn TSCĐ	0	351,296,346,932	0	12,891,622,078	0	12,891,622,078	0	364,187,969,010
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	350,230,933,867	0	12,845,258,398	0	12,845,258,398	0	363,076,192,265
21411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc	0	41,166,411,573	0	1,448,480,050	0	1,448,480,050	0	42,614,891,623
21412	Hao mòn Máy móc, thiết bị	0	304,602,512,113	0	11,190,933,516	0	11,190,933,516	0	315,793,445,629
21413	Hao mòn Phương tiện vận tải, truyền dẫn	0	3,883,530,913	0	179,635,821	0	179,635,821	0	4,063,166,734
21414	Hao mòn Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	106,140,969	0	6,976,743	0	6,976,743	0	113,117,712
21415	Hao mòn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản	0	472,338,299	0	19,232,268	0	19,232,268	0	491,570,567
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	412,438,949	0	25,299,999	0	25,299,999	0	437,738,948
21435	Hao mòn Phần mềm máy vi tính	0	412,438,949	0	25,299,999	0	25,299,999	0	437,738,948
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	652,974,116	0	21,063,681	0	21,063,681	0	674,037,797
21472	Nhà	0	652,974,116	0	21,063,681	0	21,063,681	0	674,037,797
217	Bất động sản đầu tư	4,295,311,551	0	0	0	0	0	4,295,311,551	4,295,311,551
2171	Quyền sử dụng đất	2,407,661,000	0	0	0	0	0	2,407,661,000	2,407,661,000
2172	Nhà	1,887,650,551	0	0	0	0	0	1,887,650,551	1,887,650,551
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	975,860,000	0	0	0	0	0	975,860,000	975,860,000
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	960,152,126	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	960,152,126	0	0	0	0	0	0
22931	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	960,152,126	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	277,260,000	0	255,003,786	0	255,003,786	0	532,263,786	532,263,786
2412	Xây dựng cơ bản	277,260,000	0	255,003,786	0	255,003,786	0	532,263,786	532,263,786
242	Chi phí trả trước	22,581,792,823	0	1,350,609,513	2,188,656,929	1,350,609,513	2,188,656,929	21,743,745,407	21,743,745,407
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	556,084,959	0	594,956,000	463,022,593	594,956,000	463,022,593	688,018,366	688,018,366
24213	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54,297,939	0	0	45,303,240	0	45,303,240	8,994,699	8,994,699
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	501,787,020	0	594,956,000	417,719,353	594,956,000	417,719,353	679,023,667	679,023,667
242181	Chi phí bảo hiểm tài sản	266,027,077	0	0	130,665,294	0	130,665,294	135,361,783	135,361,783
242183	Chi phí phụ tùng thay thế	113,745,807	0	0	71,279,474	0	71,279,474	42,466,333	42,466,333
242188	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122,014,136	0	594,956,000	215,774,585	594,956,000	215,774,585	501,195,551	501,195,551
2422	Chi phí trả trước dài hạn	22,025,707,864	0	755,653,513	1,725,634,336	755,653,513	1,725,634,336	21,055,727,041	21,055,727,041

11/11/2018

338818	Phải trả khác ngắn hạn	0	6,548,940,614	4,325,590,406	4,771,127,917	4,325,590,406	4,771,127,917	0	6,994,478,12
3388181	Phải trả khác ngắn hạn ngoài công ty	0	6,548,940,614	4,325,590,406	4,771,127,917	4,325,590,406	4,771,127,917	0	6,994,478,12
338818103	CN Đắc Lắc - Phải trả khác ngắn hạn	0	6,548,940,614	4,325,590,406	4,771,127,917	4,325,590,406	4,771,127,917	0	6,994,478,12
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	102,518,880,200	50,700,656,000	17,500,000,000	50,700,656,000	17,500,000,000	0	69,318,224,200
3411	Các khoản đi vay	0	102,518,880,200	50,700,656,000	17,500,000,000	50,700,656,000	17,500,000,000	0	69,318,224,200
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn	0	10,036,000,000	17,510,000,000	17,500,000,000	17,510,000,000	17,500,000,000	0	10,026,000,000
341111	Vay ngắn hạn các ngân hàng, tổ chức tín dụng và k	0	10,036,000,000	17,510,000,000	17,500,000,000	17,510,000,000	17,500,000,000	0	10,026,000,000
34112	Các khoản đi vay dài hạn	0	92,482,880,200	33,190,656,000	0	33,190,656,000	0	0	10,026,000,000
341121	Nợ dài hạn đến hạn trả	0	52,762,624,000	33,190,656,000	0	33,190,656,000	0	0	59,292,224,200
3411211	Nợ dài hạn đến hạn trả các ngân hàng, tổ chức tín c	0	52,762,624,000	33,190,656,000	0	33,190,656,000	0	0	19,571,968,000
341122	Vay dài hạn	0	39,720,256,200	0	0	0	0	0	19,571,968,000
3411221	Vay dài hạn các ngân hàng, tổ chức tín dụng, khác	0	39,720,256,200	0	0	0	0	0	39,720,256,200
352	Dự phòng phải trả	0	6,667,189,116	0	0	0	0	0	39,720,256,200
3528	Dự phòng phải trả khác	0	6,667,189,116	0	0	0	0	0	6,667,189,116
35282	Dự phòng phải trả khác dài hạn	0	6,667,189,116	0	0	0	0	0	6,667,189,116
353	Quý khen thưởng, phúc lợi	299,146,221	427,293,007	7,025,075,000	6,153,800,000	7,025,075,000	6,153,800,000	871,928,214	128,800,000
3531	Quý khen thưởng	299,146,221	0	6,653,300,000	6,153,800,000	6,653,300,000	6,153,800,000	798,646,221	0
3532	Quý phúc lợi	0	27,493,007	100,775,000	0	100,775,000	0	73,281,993	0
3534	Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	399,800,000	271,000,000	0	271,000,000	0	0	128,800,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	298,466,480,000	0	0	0	0	0	298,466,480,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	298,466,480,000	0	0	0	0	0	298,466,480,000
41111	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	298,466,480,000	0	0	0	0	0	298,466,480,000
414	Quý đầu tư phát triển	0	29,560,288,439	0	0	0	0	0	29,560,288,439
421	Lợi nhuận chưa phân phối	0	80,501,893,210	87,374,064,456	85,516,053,574	87,374,064,456	85,516,053,574	0	78,643,882,328
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	739,718,604	6,140,000,000	79,762,174,606	6,140,000,000	79,762,174,606	0	74,361,893,210
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	79,762,174,606	81,234,064,456	5,753,878,968	81,234,064,456	5,753,878,968	0	4,281,989,118
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	88,388,122,263	88,388,122,263	88,388,122,263	88,388,122,263	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	87,848,611,392	87,848,611,392	87,848,611,392	87,848,611,392	0	0
51121	Doanh thu thành phẩm	0	0	87,848,611,392	87,848,611,392	87,848,611,392	87,848,611,392	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	366,798,144	366,798,144	366,798,144	366,798,144	0	0
51131	Doanh thu dịch vụ	0	0	366,798,144	366,798,144	366,798,144	366,798,144	0	0
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0	172,712,727	172,712,727	172,712,727	172,712,727	0	0
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0	172,712,727	172,712,727	172,712,727	172,712,727	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	23,647,917	23,647,917	23,647,917	23,647,917	0	0
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	0	0	23,647,917	23,647,917	23,647,917	23,647,917	0	0
51511	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0	23,647,917	23,647,917	23,647,917	23,647,917	0	0
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	108,625,647	108,625,647	108,625,647	108,625,647	0	0
5211	Chiết khấu thương mại	0	0	108,625,647	108,625,647	108,625,647	108,625,647	0	0
52112	Chiết khấu thương mại thành phẩm	0	0	108,625,647	108,625,647	108,625,647	108,625,647	0	0
521121	Chiết khấu thương mại thành phẩm	0	0	108,625,647	108,625,647	108,625,647	108,625,647	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	42,284,262,779	42,284,262,779	42,284,262,779	42,284,262,779	0	0
6212	Chi phí NVL trực tiếp sản xuất thành phẩm	0	0	42,284,262,779	42,284,262,779	42,284,262,779	42,284,262,779	0	0
62121	Chi phí NVL chính trực tiếp sản xuất thành phẩm	0	0	32,182,669,849	32,182,669,849	32,182,669,849	32,182,669,849	0	0

62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài phân xưởng sản xuất	0	4,089,655,311	4,089,655,311	4,089,655,311	4,089,655,311	0	0	0
627722	Điện	0	3,451,311,100	3,451,311,100	3,451,311,100	3,451,311,100	0	0	0
627728	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác cho phân xưởng	0	638,344,211	638,344,211	638,344,211	638,344,211	0	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	1,080,737,039	1,080,737,039	1,080,737,039	1,080,737,039	0	0	0
62782	Chi phí bằng tiền khác phân xưởng sản xuất	0	329,737,040	329,737,040	329,737,040	329,737,040	0	0	0
62784	Chi phí chai chấy xước	0	750,999,999	750,999,999	750,999,999	750,999,999	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	67,145,589,477	67,145,589,477	67,145,589,477	67,145,589,477	0	0	0
6322	Giá vốn thành phẩm	0	67,124,525,796	67,124,525,796	67,124,525,796	67,124,525,796	0	0	0
63221	Giá vốn thành phẩm	0	67,124,525,796	67,124,525,796	67,124,525,796	67,124,525,796	0	0	0
6327	Giá vốn KD bất động sản đầu tư	0	21,063,681	21,063,681	21,063,681	21,063,681	0	0	0
635	Chi phí tài chính	0	1,982,347,270	1,982,347,270	1,982,347,270	1,982,347,270	0	0	0
6351	Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	0	1,921,114,755	1,921,114,755	1,921,114,755	1,921,114,755	0	0	0
63511	Chi phí lãi vay	0	1,921,114,755	1,921,114,755	1,921,114,755	1,921,114,755	0	0	0
635111	Chi phí lãi vay ngắn hạn	0	219,451,478	219,451,478	219,451,478	219,451,478	0	0	0
635112	Chi phí lãi vay dài hạn	0	1,701,663,277	1,701,663,277	1,701,663,277	1,701,663,277	0	0	0
6358	Chi phí tài chính khác	0	61,232,515	61,232,515	61,232,515	61,232,515	0	0	0
63588	Chi phí tài chính khác	0	61,232,515	61,232,515	61,232,515	61,232,515	0	0	0
641	Chi phí bán hàng	0	1,837,332,041	1,837,332,041	1,837,332,041	1,837,332,041	0	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	382,205,666	382,205,666	382,205,666	382,205,666	0	0	0
64111	Tiền lương	0	281,223,569	281,223,569	281,223,569	281,223,569	0	0	0
64112	Tiền ăn ca	0	37,800,000	37,800,000	37,800,000	37,800,000	0	0	0
64113	BHXH, BHYT	0	55,284,000	55,284,000	55,284,000	55,284,000	0	0	0
64114	BH thất nghiệp	0	2,632,800	2,632,800	2,632,800	2,632,800	0	0	0
64115	Kinh phí CD	0	5,265,297	5,265,297	5,265,297	5,265,297	0	0	0
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	62,593,994	62,593,994	62,593,994	62,593,994	0	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	658,608,582	658,608,582	658,608,582	658,608,582	0	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	733,923,799	733,923,799	733,923,799	733,923,799	0	0	0
64181	Chi phí khuyến mãi	0	85,120,032	85,120,032	85,120,032	85,120,032	0	0	0
641811	Chi phí khuyến mãi hàng hóa	0	51,058,222	51,058,222	51,058,222	51,058,222	0	0	0
641812	Chi phí khuyến mãi thành phẩm	0	34,061,810	34,061,810	34,061,810	34,061,810	0	0	0
64188	Chi phí bằng tiền khác	0	648,803,767	648,803,767	648,803,767	648,803,767	0	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	9,829,413,277	9,829,413,277	9,829,413,277	9,829,413,277	0	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	5,422,566,260	5,422,566,260	5,422,566,260	5,422,566,260	0	0	0
64211	Tiền lương	0	4,962,623,604	4,962,623,604	4,962,623,604	4,962,623,604	0	0	0
64212	Tiền ăn ca	0	195,300,000	195,300,000	195,300,000	195,300,000	0	0	0
64213	BHXH, BHYT	0	230,663,800	230,663,800	230,663,800	230,663,800	0	0	0
64214	BH thất nghiệp	0	12,010,800	12,010,800	12,010,800	12,010,800	0	0	0
64215	Kinh phí CD	0	21,968,056	21,968,056	21,968,056	21,968,056	0	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	56,924,220	56,924,220	56,924,220	56,924,220	0	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	469,558,779	469,558,779	469,558,779	469,558,779	0	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	1,542,226,097	1,542,226,097	1,542,226,097	1,542,226,097	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	192,135,836	192,135,836	192,135,836	192,135,836	0	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	2,146,002,085	2,146,002,085	2,146,002,085	2,146,002,085	0	0	0

711	Thu nhập khác	0	1,412,174,414	1,412,174,414	1,412,174,414	1,412,174,414	1,412,174,414	0
7118	Thu nhập khác	0	1,410,439,278	1,410,439,278	1,410,439,278	1,410,439,278	1,410,439,278	0
71188	Thu nhập khác	0	1,410,439,278	1,410,439,278	1,410,439,278	1,410,439,278	1,410,439,278	0
811	Chi phí khác	0	41,891,677	41,891,677	41,891,677	41,891,677	41,891,677	0
8118	Chi phí khác	0	41,891,677	41,891,677	41,891,677	41,891,677	41,891,677	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	0
82111	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	0	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	4,574,700,574	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	91,187,208,797	91,187,208,797	91,187,208,797	91,187,208,797	91,187,208,797	0
9111	Xác định KQKD hàng hoá	0	51,058,222	51,058,222	51,058,222	51,058,222	51,058,222	0
9112	Xác định KQKD thành phẩm	0	90,586,597,250	90,586,597,250	90,586,597,250	90,586,597,250	90,586,597,250	0
9113	Xác định KQKD dịch vụ	0	366,798,144	366,798,144	366,798,144	366,798,144	366,798,144	0
9117	Xác định KQKD BĐS đầu tư	0	182,755,181	182,755,181	182,755,181	182,755,181	182,755,181	0
	Tổng cộng	951,633,387,592	1,414,321,486,185	1,414,321,486,185	1,414,321,486,185	1,414,321,486,185	1,414,321,486,185	937,550,301,332

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

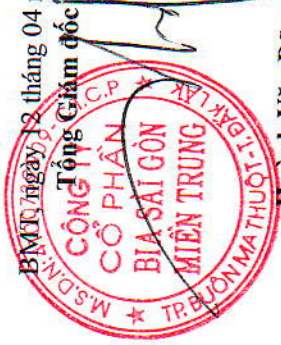
Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Vũ Tuấn Anh

BMTD ngày 12 tháng 04 năm 2016



Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung được thành lập theo Quyết định 03-2008/QĐ-HĐQT ngày 10/10/2008 của hội đồng quản trị Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền trung. Kể từ ngày 01/01/2014 Công ty thay đổi trụ sở chính chuyển từ KCN Phú Tài, Qui Nhơn, Bình Định về 01 Nguyễn Văn Linh, TP. Buôn Ma Thuột, T. Daklak theo QĐ 28/2013/QĐ-HĐQT và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế số 4100739909 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Daklak cấp sửa đổi mới nhất lần thứ 7 ngày 25/08/2014. Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại 01 - Đường Nguyễn Văn Linh – Phường Tân An – TP. Buôn Ma thuột – Tỉnh Daklak.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Một vài số liệu của năm 2014 được phân loại, điều chỉnh lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính năm 2015 do thay đổi chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC/ngày 22/12/2014 Của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: là tỷ giá tại thời điểm của ngân hàng phát sinh giao dịch.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty liên kết là công ty trong đó Trụ sở chính có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu

quyết Công ty đó. Đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được ghi nhận theo giá gốc; Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá dự trên chi phí nguyên liệu trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến quá trình đưa tài sản vào vị trí và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao tuân thủ theo Thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 11
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 12
Phần mềm máy tính	5 - 20
Thanh lý	

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước chủ yếu chi phí vỏ két chai, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Các chi phí này được phân bổ theo đường thẳng với thời gian như sau:

Vỏ chai, két bia	12 năm
Thiết bị bia hơi tối đa	06 năm
Pallet, bàn ghế, máy vi tính... tối đa	03 năm
CCDC thí nghiệm, CCDC các loại tối đa	01 – 03 năm

Từ năm 2014 các chi phí CCDC, bao bì luân chuyển phân bổ trong thời gian 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và khế ước nhận nợ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện

- Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi chi nhánh có quyền nhận khoản lãi đó.

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu gia công

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phản ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	271.361.555	178.770.065
- Tiền đang chuyển	9.006.498.423	7.551.412.922
Cộng	<u>9.277.859.978</u>	<u>7.730.182.987</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	975.860.000	-	975.860.000	975.860.000	-	975.860.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>9.166.526.122</u>	<u>24.734.669.135</u>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.720.164.400	21.672.435.290
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu – NGK Sài Gòn	5.910.392.950	21.672.435.290
2. Công ty CP TM TH An Hưng	1.809.771.450	-
- các khoản phải thu khách hàng	1.446.361.722	3.062.233.845
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	5.910.392.950	21.672.435.290
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu – NGK Sài Gòn	5.910.392.950	21.672.435.290

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<u>645.088.881</u>	-	<u>361.642.560</u>	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Tạm ứng;	348.839.700	-	132.500.000	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	296.249.181	-	229.142.560	-

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	-	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	8.755.865		46.642.507	
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.348.740.200		14.719.556.434	
- Công cụ, dụng cụ;	16.724.890.983		18.843.466.102	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9.122.176.581		9.741.549.395	
- Thành phẩm;	7.382.201.944		5.472.581.174	
- Hàng hóa;	8.655.582		11.077.440	
- Hàng gửi bán;	5.307.449		5.307.449	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Tổng	<u>47.600.728.604</u>	-	<u>48.840.180.501</u>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	532.263.786	277.260.000
- Sửa chữa.		
Cộng	<u>532.263.786</u>	<u>277.260.000</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	<u>116.379.976.372</u>	<u>536.090.026.484</u>	<u>7.473.986.831</u>	<u>154.978.162</u>	<u>733.632.648</u>	-	<u>660.832.600.497</u>
Mua trong năm.	280.000.000						280.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành.							
Tặng khác.							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán.							
Giảm khác.							
Số dư cuối năm.	<u>116.659.976.372</u>	<u>536.090.026.484</u>	<u>7.473.986.831</u>	<u>154.978.162</u>	<u>733.632.648</u>	-	<u>661.112.600.497</u>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	<u>41.166.411.573</u>	<u>304.602.512.113</u>	<u>3.883.530.913</u>	<u>106.140.969</u>	<u>472.338.299</u>	-	<u>350.230.933.867</u>
Khấu hao trong năm.	1.448.480.050	11.190.933.516	179.635.821	6.976.743	19.232.268	-	12.845.258.398
Tặng khác.							
Chuyển sang bất động sản đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán.							
Giảm khác.							
Số dư cuối năm.	<u>42.614.891.623</u>	<u>315.793.445.629</u>	<u>4.063.166.734</u>	<u>113.117.712</u>	<u>491.570.567</u>	-	<u>363.076.192.265</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	<u>75.213.564.799</u>	<u>231.487.514.371</u>	<u>3.590.455.918</u>	<u>48.837.193</u>	<u>261.294.349</u>	-	<u>310.601.666.630</u>
Tại ngày cuối năm	<u>74.045.084.749</u>	<u>220.296.580.855</u>	<u>3.410.820.097</u>	<u>41.860.450</u>	<u>242.062.081</u>	-	<u>298.036.408.232</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất 2131	Bản quyền, bằng sáng chế 2132	Quyền phát hành 2133	Nhãn hiệu hàng hoá 2134	Phần mềm 2135	Nhãn hiệu hàng hoá 2136	TSCĐ vô hình khác 2138	Tổng cộng
Số dư đầu năm. Mua trong năm. Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp. Tặng do hợp nhất kinh doanh. Tặng khác. Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác.	500.000.000	-	-	-	614.838.954	-	-	1.114.838.954
Số dư cuối năm.	<u>500.000.000</u>	=	=	=	<u>614.838.954</u>	=	=	<u>1.114.838.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm. Khấu hao trong năm. Thanh lý, nhượng bán. Tặng khác. Giảm khác.	-	-	-	-	412.438.949 25.299.999	-	-	412.438.949 25.299.999
Số dư cuối năm.	-	-	-	-	437.738.948	-	-	437.738.948
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm.	<u>500.000.000</u>	=	=	=	<u>202.400.005</u>	=	=	<u>702.400.005</u>
Tại ngày cuối năm.	<u>500.000.000</u>	=	=	=	<u>177.100.006</u>	=	=	<u>677.100.006</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	4.295.311.551	-	-	4.295.311.551
Quyền sử dụng đất.	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Nhà (VP cho thuê)	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
Nhà và quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế	652.974.116	21.063.681	-	674.037.797
Quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Nhà (VP cho thuê)	652.974.116	21.063.681	-	674.037.797
Nhà và quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	3.642.337.435	(21.063.681)	-	3.621.273.754
Quyền sử dụng đất.	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Nhà (VP cho thuê)	1.234.676.435	(21.063.681)	-	1.213.612.754
Nhà và quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-
.....				

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Chi phí bảo hiểm tài sản

Chi phí CCDC

Chi phí phụ tùng thay thế

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Chi phí vỏ chai

Chi phí vỏ két nhựa

Chi phí thiết bị bia hơi

Chi phí Pallet

Chi phí vỏ bình nước

Chi phí CCDC

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

688.018.366

556.084.959

135.361.783

266.027.077

8.994.699

54.297.939

42.466.333

113.745.807

501.195.551

122.014.136

21.055.727.041

22.025.707.864

505.951.255

543.414.248

8.587.854.461

8.747.613.683

8.318.494.277

8.778.037.375

163.939.953

234.285.928

625.839.144

546.340.397

60.226.830

66.071.003

1.172.370.674

1.333.708.071

1.621.050.447

1.776.237.159

21.743.745.407

22.581.792.823

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

-

-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

-

-

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

29.597.968.000

29.597.968.000

17.500.000.000

50.700.656.000

62.798.624.000

62.798.624.000

Vay ngắn hạn ngân hàng

-

-

17.500.000.000

17.500.000.000

Vay ngắn hạn CBCNV

10.026.000.000

10.026.000.000

10.000.000

10.036.000.000

10.036.000.000

Nợ dài hạn đến hạn trả

19.571.968.000

19.571.968.000

33.190.656.000

52.762.624.000

52.762.624.000

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

39.720.256.200

39.720.256.200

39.720.256.200

39.720.256.200

Cộng

69.318.224.200

69.318.224.200

17.500.000.000

50.700.656.000

102.518.880.200

102.518.880.200

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

-

-

-

-

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.660.519.433	16.660.519.433	19.422.123.086	19.422.123.086
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.320.503.729	12.320.503.729	13.037.369.266	13.037.369.266
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.340.015.704	4.340.015.704	6.384.753.820	6.384.753.820
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	<u>16.660.519.433</u>	<u>16.660.519.433</u>	<u>19.422.123.086</u>	<u>19.422.123.086</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.320.503.729	12.320.503.729	13.037.369.266	13.037.369.266
Cộng	<u>12.320.503.729</u>	<u>12.320.503.729</u>	<u>13.037.369.266</u>	<u>13.037.369.266</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.127.490.957	12.007.140.710	10.615.242.661	4.519.389.006
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3. Thuế TTĐB	21.767.113.382	71.449.107.467	66.610.596.933	26.605.623.916
4. Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế xuất khẩu				-
5. Thuế TNDN	7.906.388.208	4.574.700.574	7.882.826.731	4.598.316.384
6. Thuế TNCN	248.239.732	400.623.038	429.837.980	219.024.790
7. Thuế tài nguyên		-	-	-
8. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
9. Lệ phí trước bạ			-	-
10. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	9.147.692	1.534.183.407	36.561.336	1.506.769.763
11. Thuế nhà thầu		-	-	-
12. Các khoản phải nộp khác			-	-
Cộng	<u>33.058.434.304</u>	<u>89.968.755.196</u>	<u>85.578.065.641</u>	<u>37.449.123.859</u>
b) Phải thu				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.603.333			7.603.333
3. Thuế TTĐB				-
4. Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế nhập khẩu				-
- Thuế xuất khẩu				-
5. Thuế TNDN				-
6. Thuế TNCN				-
7. Thuế tài nguyên				-
8. Thuế môn bài				-
9. Lệ phí trước bạ				-
10. Tiền thuê đất, thuế nhà đất				-
11. Thuế nhà thầu				-
12. Các khoản phải nộp khác				-
Cộng	7.603.333	=	=	<u>7.603.333</u>
...				

18. Chi phí phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.481.265.030	3.064.529.178
Chi phí lãi vay	131.850.947	768.573.256
Chi phí lãi quá hạn TCTY	1.947.251.755	1.886.019.240
Chi phí hơi	-	-
Chi phí HĐQT	-	-
Chi phí HĐ thị trường & HT phát triển thương hiệu SG	-	-
Chi phí chai trà xanh	750.999.999	-
Chi phí khác	1.651.162.329	409.936.682
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	<u>4.481.265.030</u>	<u>3.064.529.178</u>

19. Phải trả khác		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.531.170	2.531.170
- Kinh phí công đoàn;	39.557.692	77.761.667
- Bảo hiểm xã hội;	23.173.048	18.675.091
- Bảo hiểm y tế;	20.670.099	20.047.427
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4.259.556	3.907.894
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	857.155.000	593.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	4.851.640.669	4.923.509.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.324.405.605	1.071.054.643
Cộng	<u>7.123.392.839</u>	<u>6.710.587.012</u>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.
Cộng		

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, trợ cấp thôi việc)...	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, trợ cấp thôi việc)...	6.667.189.116	6.667.189.116
Cộng	<u>6.667.189.116</u>	<u>6.667.189.116</u>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.087.117.203	4.087.117.203
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>4.087.117.203</u>	<u>4.087.117.203</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	0		0	0	0	70.019.146.548	22.989.946.123		391.475.572.671
✓ Tăng vốn trong năm trước.										
✓ Lãi trong năm trước.							79.762.174.606			79.762.174.606
✓ Phân phối các quỹ							(24.509.455.944)	6.570.342.316		(17.939.113.628)
✓ Tăng khác				0						0
✓ Giảm vốn trong năm trước.										0
✓ Lỗ trong năm trước.										0
✓ Chia cổ tức										
✓ Chuyển lãi/lỗ về CTY							(44.769.972.000)			(44.769.972.000)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	298.466.480.000	0		0	0	0	80.501.893.210	29.560.288.439	0	408.528.661.649
✓ Tăng vốn trong năm nay										0
✓ Lãi trong năm nay.							4.281.989.118			4.281.989.118
✓ Tăng Khác										0
✓ Phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi										
✓ Phân phối quỹ phát triển							(6.140.000.000)			(6.140.000.000)
✓ Chia cổ tức										0
✓ Giảm vốn trong năm nay.										0
✓ Lỗ trong năm nay.										0
✓ Giảm khác.										0
✓ Chuyển lãi, lỗ về Cty										0
Số dư cuối năm nay	298.466.480.000	0	0	0	0	0	78.643.882.328	29.560.288.439	0	406.670.650.767

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
Vốn góp của các cổ đông khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	<u>298.466.480.000</u>	<u>298.466.480.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.466.480.000	298.466.480.000
+ Vốn góp đầu năm	298.466.480.000	298.466.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Bia SG 450	-	80.910	-
Bia SG 355	-	81.140	-
Bia SG Lager 355	-	73.240	-
Ca nhựa 2 L	208	24.500	5.096.000
Tổng			<u>5.096.000</u>

c) Ngoại tệ các loại:

USD tại NH Á Châu	1010,53 USD
EUR tại NH EximBank	6,33 EUR

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND.

	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	87.848.611.392	80.985.061.736
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	366.798.144	
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản;	172.712.727	93.586.363
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng	<u>88.388.122.263</u>	<u>81.078.648.099</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
1. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	84.018.698.911	79.939.613.990
2. Công ty CP TM Sài Gòn Tây Nguyên	76.712.727	76.712.727
3. Công ty CP Bia SG - MT CN Quy Nhơn	2.252.587.210	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>108.625.647</u>	<u>23.605.080</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	108.625.647	23.605.080
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	67.124.525.796	63.341.521.047
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	21.063.681	21.063.681
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	<u>67.145.589.477</u>	<u>63.362.584.728</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.647.917	11.758.566
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	<u>23.647.917</u>	<u>11.758.566</u>

5. Chi phí tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền vay;	1.921.114.755	2.934.959.409
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	61.232.515	169.598.272
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	<u>1.982.347.270</u>	<u>3.104.557.681</u>
6. Thu nhập khác	Quý I/2016	Quý I/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	2.067.659
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Thu từ bã hèm	1.358.922.000	925.895.045
- Thu từ bán phế liệu	32.227.998	31.858.588
- Các khoản khác.	21.024.416	199.376.389
Cộng	<u>1.412.174.414</u>	<u>1.159.197.681</u>
7. Chi phí khác	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Bán vật tư, phế liệu	-	21.801.374
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	41.891.677	111.818.626
Cộng	<u>41.891.677</u>	<u>133.620.000</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2016	Quý I/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>9.856.208.320</u>	<u>7.185.728.179</u>
Chi phí nhân viên	5.422.566.260	3.471.585.873
Chi phí vật liệu quản lý	-	299.166
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.924.220	96.921.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.558.779	424.228.382
Tiền thuê đất và thuế đất, phí và lệ phí	1.542.226.097	1.175.223.546
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.338.959	237.604.421

<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	2.184.594.005	1.779.865.525
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>1.832.592.511</u>	<u>1.492.627.035</u>
<i>Chi phí nhân viên</i>	382.205.666	325.585.877
<i>Chi phí vật liệu, bao bì</i>		-
<i>Chi phí công cụ, đồ dùng</i>	62.593.994	95.160.889
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	-	8.924.079
<i>Chi phí bảo hành</i>		
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	658.608.582	154.583.125
<i>Chi phí phí thương hiệu</i>		652.263.876
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	729.184.269	256.109.189
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	=	<u>18.643.823</u>
- Hoàn nhập dự phòng chi phí công nợ phải thu khó đòi	-	18.643.823
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	47.197.308.697	40.688.563.595
- Chi phí nhân công;	9.117.523.918	6.961.583.396
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.891.622.078	12.781.881.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.926.616.290	4.718.948.497
- Chi phí khác bằng tiền.	5.809.629.092	5.164.088.296
Cộng	<u>80.942.700.075</u>	<u>70.315.065.147</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.574.700.574	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.574.700.574	=

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

09
 TY
 AN
 GON
 INC
 1.1.8

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:
8. Thông tin về sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong kỳ

NỘI DUNG	ĐVT	KH năm 2016	Quý I/2015	LK TH 12T 2016	Quý I/2015	LK TH 12T 2015
Sản lượng sản xuất	lít	66.700.000,00	16.735.087,72	16.735.087,72	14.060.706,80	14.060.706,80
Bia SG450	"	33.000.000,00	9.551.682,00	9.551.682,00	9.867.015,00	9.867.015,00
Bia SG355	"	18.000.000,00	4.262.059,00	4.262.059,00	2.916.246,90	2.916.246,90
Bia SG Lager 355	"	11.000.000,00	2.252.688,00	2.252.688,00	1.117.035,90	1.117.035,90
Bia Quy Nhơn	"	3.500.000,00	369.317,52	369.317,52	-	-
Bia hơi	"	1.200.000,00	299.341,20	299.341,20	160.409,00	160.409,00
Nước đóng chai	lít	3.200.000,00	846.713,40	846.713,40	646.647,84	646.647,84
Rượu Vodka Serepok	lít	12.000,00	1.768,00	1.768,00	2.453,50	2.453,50
Sữa bắp Bazan	lít	120.000,00	23.535,54	23.535,54	715,11	715,11
Chai Pet	Chai		277.680,00	277.680,00		
Sản lượng tiêu thụ	"	66.700.000,00	16.348.326,70	16.348.326,70	14.544.149,30	14.544.149,30
Bia SG450	"	33.000.000,00	9.068.895,00	9.068.895,00	10.266.642,00	10.266.642,00
Bia SG355	"	18.000.000,00	4.054.234,90	4.054.234,90	2.931.426,70	2.931.426,70
Bia SG Lager 355	"	11.000.000,00	2.482.216,80	2.482.216,80	1.185.671,60	1.185.671,60
Bia Quy Nhơn	"	3.500.000,00	443.638,80	443.638,80	-	-
Bia hơi	"	1.200.000,00	299.341,20	299.341,20	160.409,00	160.409,00
Nước đóng chai	lít	3.200.000,00	844.892,92	844.892,92	659.703,96	659.703,96
Rượu Vodka Serepok	lít	12.000,00	1.665,00	1.665,00	2.298,50	2.298,50
Sữa bắp Bazan	lít	120.000,00	23.666,07	23.666,07	704,88	704,88
Chai Pet	Chai		187.805,00	187.805,00		

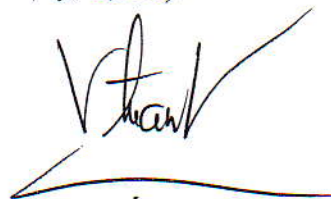
Ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Dũng

BMT, ngày 29 tháng 04 năm 2016

"V/v Lợi nhuận tại Văn phòng Daklak Quý I/2016
biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2015
gửi kèm theo Báo cáo tài chính Quý I/2016"

Kính gửi: : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Văn phòng Daklak quý I/2016, lợi nhuận sau thuế quý I/2016 của Văn phòng đạt 4.282 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế quý I/2015 đạt 6.965 triệu đồng làm lợi nhuận quý I/2016 giảm 2.683 triệu đồng so với Quý I/2015, do nguyên nhân chủ yếu sau:

Thuế TNDN hiện hành quý I/2016 là 4.574 triệu tăng hơn so với cùng kỳ năm 2015 làm cho lợi nhuận sau thuế giảm đi 2.683 triệu đồng. Nhưng lợi nhuận trước thuế quý I/2016 tăng 1.891 triệu so với quý I/2015, do nguyên nhân sau:

1. Sản lượng tiêu thụ quý I/2016 tăng 1,804 triệu lít so với quý I/2015 làm cho lợi nhuận gộp tăng 3.441 triệu đồng.
2. Chi phí tài chính quý I/2016 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2015 làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên là 1.122 triệu đồng là do:
 - Gốc vay quý I/2015 là 132.054 triệu đồng, gốc vay quý I/2016 là 59.292 triệu đồng VND, giảm 72.762 triệu đồng.
 - Văn phòng Daklak đã linh hoạt trong việc sử dụng vốn như: đảo vốn và điều chuyển vốn làm giảm tiền lãi.
2. Chi phí bán hàng quý I/2016 tăng hơn so với quý I/2015 là 339 triệu đồng.
3. Chi phí quản lý DN quý I/2016 tăng hơn so với quý I/2015 là 2.689 triệu đồng.
4. Lợi nhuận khác quý I/2016 tăng hơn so với quý I/2015 là 344 triệu đồng.

Giải trình này được gửi kèm với báo cáo tài chính quý I/2016 để thuyết minh biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TC-KT

